

**CÔNG TY TNHH MTV HẢI ĐĂNG XỨ ĐOÀI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MTV HẢI ĐĂNG XỨ ĐOÀI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HAI DANG XU DOAI MTV COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HAI DANG XU DOAI CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109177326

**3. Ngày thành lập:** 11/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 81 đường 8/3, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0868135678/0968000191 Fax:

Email: [info.haidangxudoai@gmail.com](mailto:info.haidangxudoai@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                       | 7410        |
| 2.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                            | 7110        |
| 3.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật).                                        | 7020        |
| 4.  | Khai thác gỗ                                                                                                   | 0220        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                   | 0240        |
| 6.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                 | 1610        |
| 7.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                              | 1621        |
| 8.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                        | 1622        |
| 9.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                        | 1623        |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                       | 1629        |
| 11. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, sản xuất đồ nội thất bằng gỗ | 3100(Chính) |
| 12. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                          | 9524        |
| 13. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                 | 4330        |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại Nhà nước cấm)              | 4620        |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự      | 4649        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh                                                                                                                                                                          | 4663 |
| 17. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4752 |
| 18. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753 |
| 19. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4791 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4322 |
| 24. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                                                                                                                                             | 4329 |
| 25. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 26. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659 |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                | 4741 |
| 29. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 31. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                           | 6202 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm.                                                                                                                                             | 6209 |
| 33. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 34. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320 |
| 35. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641 |
| 36. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giày, dép trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4771 |
| 37. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                      | 4782 |
| 38. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 39. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quầy bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                            | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 42. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 43. | Bán buôn tổng hợp (trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                     | 4690 |
| 44. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 45. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7911 |
| 46. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7912 |
| 47. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                           | 7990 |
| 48. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101 |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4102 |
| 51. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                         | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá hàng hoá)                                                                                                    | 4610 |
| 53. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                            | 4931 |
| 54. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;                      | 4932 |
| 55. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô                                                                                                                                                           | 4933 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Dịch vụ tại bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, đại lý vận tải, đại lý bán vé, dịch vụ thu gom hàng, dịch vụ chuyển tải, dịch vụ kho hàng, dịch vụ cứu hộ vận tải đường bộ | 5225 |
| 57. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                               | 5224 |
| 58. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>Chi tiết: Lưu giữ hàng hoá (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                             | 5210 |
| 59. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 60. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                               | 2591 |
| 61. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                   | 2592 |
| 62. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(trừ hoạt động đấu giá tài sản)                        | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

## **7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHAN ĐỨC CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 29/12/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 111995200

Ngày cấp: 13/01/2009

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 81 đường 8/3, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 81 đường 8/3, Xã Hữu Bằng, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội